



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/5/2021)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.366.803.132	38.232.584.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.634.364.252	7.105.757.805
1. Tiền	111	5	7.634.364.252	7.105.757.805
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.312.772.531	15.004.684.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	9.518.508.188	7.893.825.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.928.000	196.928.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	5.597.336.343	6.913.931.419
III. Hàng tồn kho	140		15.084.205.860	14.454.433.248
1. Hàng tồn kho	141	8	15.084.205.860	14.454.433.248
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.335.460.489	1.667.708.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	258.110.564	257.455.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.281.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	1.077.349.925	1.408.971.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.988.608.839	242.938.185.270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.500.000	117.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	90.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		203.647.000.208	217.497.541.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	203.647.000.208	217.497.541.822
- Nguyên giá	222		359.643.969.877	359.643.969.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.996.969.669)	(142.146.428.055)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.873.200	160.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	203.873.200	160.200.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.030.235.431	20.162.943.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	17.030.235.431	20.162.943.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		265.355.411.971	281.170.769.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.949.220.200	188.352.860.823
I. Nợ ngắn hạn	310		71.869.386.280	80.972.026.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.724.305.621	33.746.906.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.535.367.162	573.526.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	4.645.039.476	191.604.249
4. Phải trả người lao động	314		6.374.379.646	3.026.297.094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	381.442.392	111.578.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.910.590.784	2.514.351.936
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	14.812.000.000	39.796.300.800
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.486.261.199	1.011.461.199
II. Nợ dài hạn	330		99.079.833.920	107.380.833.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.888.833.920	15.783.833.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	84.191.000.000	91.597.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.406.191.771	92.817.908.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	94.406.191.771	92.817.908.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	14.004.500.145	12.416.216.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.161.816.842	5.495.054.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.842.683.303	6.921.162.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		265.355.411.971	281.170.769.291

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Phó trưởng phòng phụ trách
phòng Kế toán - tài chính

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	166.815.562.343	152.489.124.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	166.815.562.343	152.489.124.848
4. Giá vốn hàng bán	11	21	139.091.472.582	132.949.385.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.724.089.761	19.539.738.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	253.613.642	9.121.619
7. Chi phí tài chính	22	23	6.067.062.508	7.439.961.404
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.841.490.188	5.557.693.390
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	2.214.630.867	1.775.953.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	10.521.732.353	7.273.229.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.174.277.675	3.059.716.322
11. Thu nhập khác	31	25	-	100.525.389
12. Chi phí khác	32	26	327.883.930	26.670.113
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(327.883.930)	73.855.276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.846.393.745	3.133.571.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.003.710.442	59.409.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.842.683.303	3.074.161.667

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Phó trưởng phòng phụ trách
phòng Kế toán - tài chính



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2021
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.846.393.745	3.133.571.598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	13.850.541.614	15.262.155.904
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(253.613.642)	(9.121.619)
- Chi phí lãi vay	06	23	4.841.490.188	5.557.693.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.284.811.905	23.944.299.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.815.228	(3.683.471.537)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(629.772.612)	6.102.724.589
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.986.459.179	16.347.213.345
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.132.052.737	(6.324.525.159)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.906.968.548)	(5.623.778.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(694.467.244)	(673.086.834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(325.200.000)	(171.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.881.730.645	29.918.124.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.673.200)	(88.863.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	253.613.642	9.121.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		209.940.442	(79.742.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.111.102.400	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.501.403.200)	(33.231.442.343)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.172.763.840)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.563.064.640)	(28.231.442.343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		528.606.447	1.606.940.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.105.757.805	2.505.631.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	7.634.364.252	4.112.572.128

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Người lập biểu

Phó trưởng phòng phụ trách
phòng Kế toán - tài chính

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư đã được soát xét.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về BHXH, BHYT; phải thu về vận tải biển, vận tải thủy; các khoản tạm ứng; kỷ quỹ, kỷ cước; truy thu thuế TNCN; phải thu đầm va tàu PTS18 và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình đầu tư đóng mới đầu 800m3 PTS28.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lãi phải trả về tạm ứng cước. Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay. Chi phí lãi phải trả về tạm ứng cước được ước tính dựa trên cơ sở số dư ứng trước và lãi suất ước tính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 14/4/2021, cụ thể:

- Chia cổ tức: 4.454.400.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 800.000.000 VND.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia lợi nhuận.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 4%/năm.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	545.550.921	1.661.956.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.088.813.331	5.443.801.150
Cộng	7.634.364.252	7.105.757.805

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	9.518.508.188	7.893.825.410
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.956.287.321	3.326.976.686
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.373.115.302</i>	<i>743.804.667</i>
<i>Vũ Đức Anh</i>	<i>1.475.515.019</i>	<i>1.475.515.019</i>
<i>Đỗ Thị Anh Thư (Lê Văn Trọng)</i>	<i>1.107.657.000</i>	<i>1.107.657.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.562.220.867	4.566.848.724
6.2 Dài hạn	90.000.000	100.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	90.000.000	100.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021
	VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	5.597.336.343	-	6.913.931.419
Phải thu BHXH, BHYT	10.421.185	-	55.723.585
Tạm ứng	1.104.828.172	-	512.752.072
Phải thu về vận tải biển	3.497.638.791	-	5.710.295.056
Phải thu về vận tải thủy	749.824.453	-	572.271.026
Phải thu đâm va tàu PTS18	74.335.794	-	-
Truy thu thuế TNCN	86.743.787	-	-
Phải thu khác	73.544.161	-	62.889.680
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	970.711.503	979.483.913
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	11.270.560.286	11.294.428.520
Hàng hóa	2.842.934.071	2.180.520.815
Cộng	15.084.205.860	14.454.433.248

(*): là chi phí thực tế phát sinh bao gồm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, đền bù, san lấp, chuyển quyền sử dụng đất... của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đồng Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
9.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	258.110.564	257.455.284
	258.110.564	257.455.284
9.2 Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.030.235.431	20.162.943.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.011.277.760	19.050.286.880
	1.018.957.671	1.112.656.568

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	160.200.000	46.831.890
Tăng trong kỳ	5.509.663.292	14.502.891.240
Giảm trong kỳ	5.465.990.092	14.281.430.126
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	460.253.469	10.205.364.359
Kết chuyển sang chi phí	4.931.400.829	4.068.007.767
Kết chuyển giảm khác	74.335.794	8.058.000
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	203.873.200	268.293.004

(*) Bao gồm:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Đóng mới tàu chở dầu 800 tấn PTS28 (*)	203.873.200	155.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	5.200.000
Cộng	203.873.200	160.200.000

(*): Nghị Quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 11,45 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ Tại 01/01/2021	17.266.806.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.061.985.887	124.192.700	359.643.969.877
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2021	17.266.806.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.061.985.887	124.192.700	359.643.969.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại 01/01/2021	11.663.570.009	1.524.013.035	127.922.715.463	911.936.848	124.192.700	142.146.428.055
Tăng trong kỳ	321.226.108	46.037.502	13.457.970.046	25.307.958	-	13.850.541.614
Khấu hao trong kỳ	321.226.108	46.037.502	13.457.970.046	25.307.958	-	13.850.541.614
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2021	11.984.796.117	1.570.050.537	141.380.685.509	937.244.806	124.192.700	155.996.969.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại 01/01/2021	5.603.236.542	636.513.585	211.107.742.656	150.049.039	-	217.497.541.822
Tại 30/6/2021	5.282.010.434	590.476.083	197.649.772.610	124.741.081	-	203.647.000.208

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 35.259.332.606 VND (tại ngày 01/01/2021 là 34.904.264.566 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 191.034.160.959 VND (tại ngày 01/01/2021 là 202.468.268.515 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2021 VND			01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.724.305.621	32.724.305.621	33.746.906.979	33.746.906.979
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	26.779.762.138	26.779.762.138	26.565.516.464	26.565.516.464
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>26.779.762.138</i>	<i>26.779.762.138</i>	<i>26.565.516.464</i>	<i>26.565.516.464</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	5.944.543.483	5.944.543.483	7.181.390.515	7.181.390.515

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	(901.477.534)	6.990.927.263	3.534.316.578	2.555.133.151
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh</i>	<i>-</i>	<i>7.012.662.154</i>	<i>3.534.316.578</i>	<i>3.478.345.576</i>
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>(901.477.534)</i>	<i>(21.734.891)</i>	<i>-</i>	<i>(923.212.425)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(224.619.264)	2.003.710.442	694.467.244	1.084.623.934
Thuế thu nhập cá nhân	191.604.249	462.621.418	572.155.701	82.069.966
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(282.875.000)	189.512.315	60.774.815	(154.137.500)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	152.176.965	152.176.965	-
Cộng	(1.217.367.549)	9.804.948.403	5.019.891.303	3.567.689.551
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	191.604.249			4.645.039.476
14.2 Phải thu	1.408.971.798			1.077.349.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	381.442.392	111.578.286
Các khoản khác	46.099.926	111.578.286
	335.342.466	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.910.590.784	2.514.351.936
Bảo hiểm y tế	1.399.987.103	1.290.553.815
Bảo hiểm thất nghiệp	274.129.602	270.226.752
Nhận ký quỹ, ký cược	147.627.503	141.822.003
Phải trả về cổ tức	66.000.000	66.000.000
Phải trả khác	2.422.121.810	140.485.650
	600.724.766	605.263.716

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
17.1 Ngắn hạn		
Các khoản vay	14.812.000.000	39.796.300.800
	14.812.000.000	39.796.300.800
17.2 Dài hạn		
Các khoản vay	84.191.000.000	91.597.000.000
	84.191.000.000	91.597.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

a. Các khoản vay

	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.796.300.800	39.796.300.800	10.517.102.400	35.501.403.200	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	24.984.300.800	24.984.300.800	3.111.102.400	28.095.403.200	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	91.597.000.000	91.597.000.000	-	7.406.000.000	84.191.000.000	84.191.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	91.597.000.000	91.597.000.000	-	7.406.000.000	84.191.000.000	84.191.000.000
Cộng	131.393.300.800	131.393.300.800	10.517.102.400	42.907.403.200	99.003.000.000	99.003.000.000

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2021:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2021	: 31.498.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2021	: 67.505.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2021				
Các khoản vay	99.003.000.000	14.812.000.000	72.398.000.000	11.793.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	99.003.000.000	14.812.000.000	72.398.000.000	11.793.000.000
Cộng	99.003.000.000	14.812.000.000	72.398.000.000	11.793.000.000
Tại 01/01/2021				
Các khoản vay	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000
Cộng	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	12.416.216.842	92.817.908.468
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.842.683.303	6.842.683.303
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.842.683.303	6.842.683.303
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000
Tại ngày 30/6/2021	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.004.500.145	94.406.191.771

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng trong kỳ	55.680.000.000	55.680.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01		
Tăng trong kỳ	12.416.216.842	10.549.454.450
Lợi nhuận trong kỳ	6.842.683.303	3.074.161.667
	6.842.683.303	3.074.161.667
Giảm trong kỳ	5.254.400.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	-
Chia cổ tức	4.454.400.000	-
Tại ngày 30 tháng 6	14.004.500.145	13.623.616.117
c. Cổ phiếu	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2021	01/01/2021
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (nguyên tệ)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Cộng	560.596.110	560.596.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.815.562.343	152.489.124.848
Doanh thu bán hàng hóa	46.605.662.529	39.001.939.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	118.199.910.293	106.939.112.535
Doanh thu bán bất động sản	2.008.171.339	6.501.972.852
Doanh thu khác	1.818.182	46.100.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.815.562.343	152.489.124.848

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.416.720.244	37.617.566.439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	93.814.978.272	90.264.515.465
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.859.774.066	5.067.303.984
Cộng	139.091.472.582	132.949.385.888

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	6.561.642	9.121.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	247.052.000	-
Cộng	253.613.642	9.121.619

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	4.841.490.188	5.557.693.390
Lãi mua hàng trả chậm	890.229.854	1.071.994.041
Chi phí tài chính khác	335.342.466	810.273.973
Cộng	6.067.062.508	7.439.961.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
24.1 Chi phí bán hàng	2.214.630.867	1.775.953.270
Chi phí nhân viên bán hàng	1.419.355.044	991.097.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.893.616	134.000.202
Các khoản chi phí bán hàng khác	637.382.207	650.855.125
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.521.732.353	7.273.229.583
Chi phí nhân viên quản lý	6.718.196.447	4.235.291.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.244.252	280.680.528
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.555.291.654	2.757.257.312

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Bồi thường sự cố tàu PTSHP 02	-	87.464.000
Các khoản khác	-	13.061.389
Cộng	-	100.525.389

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Các khoản phạt, tiền chậm nộp theo biên bản kiểm tra thuế	156.053.400	15.785.113
Truy thu thuế GTGT	171.830.530	-
Chi phí khác	-	10.885.000
Cộng	327.883.930	26.670.113

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.619.868.260	32.971.677.682
Chi phí nhân công	28.781.366.448	23.935.321.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.850.541.614	15.262.155.904
Chi phí khác	28.135.471.002	27.416.294.714
Cộng	108.387.247.324	99.585.450.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	8.846.393.745	3.133.571.598
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	574.956.173	362.005.113
Các khoản bị phạt	156.053.400	15.785.113
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	141.380.000	136.220.000
Tiền chi trang phục vượt định mức	235.000.000	210.000.000
Tiền thuế GTGT bị truy thu các năm trước	42.522.773	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	247.052.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	247.052.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	9.174.297.918	3.495.576.711
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (5)	21.733.783	1.124.546.154
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (6)	9.152.564.135	2.371.030.557
Thuế suất thuế TNDN (7)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (8)	168.850.858	(639.705.411)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9=4*7+8)	2.003.710.442	59.409.931

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số lợi nhuận được chia từ Công ty con theo hình thức bù trừ công nợ là 247.052.000 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2020, số tiền 111.578.286 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2021, số tiền 46.099.926 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Giá trị ghi số 30/6/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.634.364.252	7.105.757.805
Phải thu của khách hàng	9.608.508.188	7.993.825.410
Phải thu khác	91.044.161	80.389.680
Cộng	17.333.916.601	15.179.972.895
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	32.724.305.621	33.746.906.979
Chi phí phải trả	381.442.392	111.578.286
Phải trả khác	2.488.121.810	206.485.650
Vay và nợ thuê tài chính	99.003.000.000	131.393.300.800
Cộng	134.596.869.823	165.458.271.715

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- **Rủi ro tiền tệ:** Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- **Rủi ro lãi suất:** Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2021		
Phải trả người bán	32.724.305.621	-
Chi phí phải trả	381.442.392	-
Phải trả khác	2.488.121.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	14.812.000.000	84.191.000.000
Cộng	50.405.869.823	84.191.000.000
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	33.746.906.979	-
Chi phí phải trả	111.578.286	-
Phải trả khác	206.485.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	39.796.300.800	91.597.000.000
Cộng	73.861.271.715	91.597.000.000

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh đầu nhờn, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.931.299.738	-	196.918.394.248	-	801.575.582	199.651.269.568
XDCB dở dang	-	-	203.873.200	-	-	203.873.200
Các khoản phải thu	1.432.310.349	-	8.710.768.591	3.786.436.653	-	13.929.515.593
Hàng tồn kho	2.577.043.624	265.890.447	970.711.503	11.270.560.286	-	15.084.205.860
Tài sản không phân bổ						36.486.547.750
Cộng						265.355.411.971
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	27.119.504.008	274.214.229	9.943.480.234	16.406.456.158	-	53.743.654.629
Phải trả tiền vay	-	-	99.003.000.000	-	-	99.003.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						18.202.565.571
Cộng						170.949.220.200

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.541.326.396	64.336.133	117.869.296.655	2.008.171.339	332.431.820	166.815.562.343
Tổng doanh thu	46.541.326.396	64.336.133	117.869.296.655	2.008.171.339	332.431.820	166.815.562.343
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	341.072.141	10.279.198	14.510.236.150	21.733.783	104.405.269	14.987.726.541
Lãi tiền gửi						6.561.642
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(6.147.894.438)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.003.710.442)
Lợi nhuận trong kỳ						6.842.683.303

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2021

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	2.119.577.462	-	210.268.267.706	-	858.830.978	213.246.676.146
XDCB dở dang	-	-	160.200.000	-	-	160.200.000
Các khoản phải thu	1.373.860.646	-	9.029.638.354	3.785.782.172	150.000.000	14.339.281.172
Hàng tồn kho	1.916.068.560	264.452.255	979.483.913	11.294.428.520	-	14.454.433.248
Tài sản không phân bổ						38.970.178.725
Cộng						281.170.769.291
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	26.565.927.624	236.171.749	6.070.820.864	16.356.628.600	-	49.229.548.837
Phải trả tiền vay	20.400.000.000	-	110.993.300.800	-	-	131.393.300.800
Nợ phải trả không phân bổ						7.730.011.186
Cộng						188.352.860.823

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.941.853.088	60.086.373	106.570.636.119	6.501.972.852	414.576.416	152.489.124.848
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
Tổng doanh thu	38.941.853.088	60.086.373	106.570.636.119	6.501.972.852	414.576.416	152.489.124.848
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(709.219.969)	7.615.760	9.927.995.802	1.124.546.154	139.618.360	10.490.556.107
Lãi tiền gửi						9.121.619
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(7.366.106.128)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(59.409.931)
Lợi nhuận trong kỳ						3.074.161.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo Khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

**Phó trưởng phòng phụ trách
phòng Kế toán - tài chính**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy